

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024**

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1935	650	707	578
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1921 (99.3%)	643 (98.9%)	701 (99.2%)	577 (99.8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 (0.7%)	7 (1.1%)	6 (0.9%)	1 (0.2%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1935	650	707	578
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1761 (91.0%)	605 (93.1%)	661 (93.5%)	495 (85.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	173 (8.9%)	45 (6.9%)	46 (6.5%)	82 (14.2%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.05%)	0	0	1 (0.2%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1935 (100%)	650 (100%)	707 (100%)	578 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	330 (17.1%)	154 (23.7%)	176 (24.9%)	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1421 (73.4%)	445 (68.5%)	482 (68.2%)	494 (85.5%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	83 (4.3%)	0	0	83 (14.4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	45/7	23/6	12/0	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	134	22	73	90
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	134	22	22	90
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	3	0	0	3
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	578	0	0	578
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	578	0	0	578
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	578 (100%)			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	879/1056	281/369	341/366	257/321
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	67	18	21	28



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lâm Triều Nghi